

toàn quốc được tuyển thẳng vào tất cả các ngành đào tạo của Trường.

2. Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài, thi đấu, đạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

a) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế (không áp dụng xét tuyển thẳng đối với ngành Giáo dục Thể chất); thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng; cụ thể như sau:

+ Đối với các ngành đào tạo giáo viên: các ngành Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Mầm non, Giáo dục Chính trị, Sư phạm Khoa học tự nhiên môn đạt giải phải nằm trong tổ hợp xét tuyển của ngành tương ứng; các ngành đào tạo giáo viên còn lại, môn đạt giải phải trùng với tên môn chuyên ngành đào tạo (ví dụ: thí sinh đoạt giải môn Toán sẽ được xét tuyển thẳng vào ngành Sư phạm Toán học).

+ Đối với các ngành đào tạo khác không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên: môn đạt giải phải nằm trong tổ hợp xét tuyển của ngành đăng ký.

b) Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận được tuyển thẳng vào ngành Giáo dục Mầm non; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

c) Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, gồm có: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á được tuyển thẳng vào ngành Giáo dục Thể chất; thời gian đạt giải không quá 04 năm, tính đến thời điểm xét tuyển thẳng.

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

- Ngưỡng đầu vào: Trường Đại học Tây Bắc xây dựng quy tắc quy đổi kết quả học tập cấp THPT, điểm đánh giá năng lực, điểm đánh giá tư duy sang tương đương điểm thi tốt nghiệp THPT và công bố ngưỡng đầu vào muộn nhất cùng thời gian công bố ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT quy định.

- Điểm trúng tuyển: được Trường Đại học Tây Bắc xác định đảm bảo số lượng tuyển được theo từng ngành đào tạo phù hợp với số lượng chỉ tiêu đã công bố và không thấp hơn ngưỡng đầu vào theo quy định.

4. Số lượng tuyển sinh

Đại học chính quy chỉ tiêu là: 2080;

Đại học vừa làm vừa học chỉ tiêu là: 768 trình độ đại học dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT

TT	Mã xét tuyển/ Mã ngành	Tên ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH	Phương thức tuyển sinh
1	7140201	Giáo dục Mầm	Khoa học giáo dục	210	250	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

TT	Mã xét tuyển/ Mã ngành	Tên ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH	Phương thức tuyển sinh
		non	và đào tạo giáo viên			Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL ² của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD ³ của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	250	250	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
3	7140205	Giáo dục Chính trị	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	20	20	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
4	7140206	Giáo dục Thể chất	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	100	20	Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển Sử dụng phương thức khác
5	7140209	Sư phạm Toán học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	50	20	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
6	7140210	Sư phạm Tin học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	60	20	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
7	7140211	Sư phạm	Khoa học giáo dục	64	20	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

² Đánh giá năng lực

³ Đánh giá tư duy

TT	Mã xét tuyển/ Mã ngành	Tên ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH	Phương thức tuyển sinh
		Vật lý	và đào tạo giáo viên			Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
8	7140212	Sư phạm Hóa học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	63	20	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
9	7140213	Sư phạm Sinh học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	58	20	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
10	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	100	20	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
11	7140218	Sư phạm Lịch sử	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	90	20	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
12	7140219	Sư phạm Địa lý	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	65	20	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
13	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Khoa học giáo dục và đào tạo	70	20	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển/ Mã ngành	Tên ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH	Phương thức tuyển sinh
			giáo viên			Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
14	7340101	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý	60		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
15	7340301	Kế toán	Kinh doanh và quản lý	100		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
16	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý	60		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
17	7480201	Công nghệ thông tin	Máy tính và công nghệ thông tin	160	48	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
18	7620105	Chăn nuôi	Nông lâm nghiệp và thủy sản	30		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
19	7620105	Chăn nuôi – Thú y	Nông lâm nghiệp và thủy sản	30		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác

TT	Mã xét tuyển/ Mã ngành	Tên ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH	Phương thức tuyển sinh
20	7620112	Bảo vệ thực vật	Nông lâm nghiệp và thủy sản	25		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
						Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
						Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK
						Sử dụng phương thức khác
21	7620112	Quản lý sức khỏe cây trồng và nông sản	Nông lâm nghiệp và thủy sản	25		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
						Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
						Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK
						Sử dụng phương thức khác
22	7620205	Lâm sinh	Nông lâm nghiệp và thủy sản	25		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
						Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
						Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK
						Sử dụng phương thức khác
23	7620205	Quản lý phát thải các bon và lâm nghiệp bền vững	Nông lâm nghiệp và thủy sản	25		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
						Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
						Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK
						Sử dụng phương thức khác
24	7620109	Nông học	Nông lâm nghiệp và thủy sản	25		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
						Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
						Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK
						Sử dụng phương thức khác
25	7620109	Nông nghiệp công nghệ cao	Nông lâm nghiệp và thủy sản	25		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
						Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
						Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK
						Sử dụng phương thức khác
26	7620211	Quản lý tài	Nông lâm nghiệp và	25		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

TT	Mã xét tuyển/ Mã ngành	Tên ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH	Phương thức tuyển sinh
		nguyên rừng	thủy sản			Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
27	7620211	Công nghệ số trong Quản lý Bảo vệ tài nguyên rừng	Nông lâm nghiệp và thủy sản	25		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
28	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Môi trường và bảo vệ môi trường	25		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
29	7850101	Ứng dụng công nghệ số trong quản lý đất đai và hồ sơ địa chính	Môi trường và bảo vệ môi trường	25		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
30	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	50		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
31	7720401	Dinh dưỡng	Sức khỏe	50		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
32	7220101	Tiếng Việt và	Nhân văn	50		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

TT	Mã xét tuyển/ Mã ngành	Tên ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH	Phương thức tuyển sinh
		văn hóa Việt Nam				Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
33	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	40		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác

Ghi chú: Tùy thuộc vào chỉ tiêu được giao và các điều kiện thực tế khi tuyển sinh, Nhà trường có thể điều chỉnh tỷ lệ phân bổ chỉ tiêu giữa các ngành theo quy định của Bộ GDĐT.

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Trường Đại học Tây Bắc

5.1. Tên ngành, mã ngành và tổ hợp xét tuyển

TT	Tên ngành	Mã ngành	Môn chính ⁴	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH
1	Giáo dục Mầm non ⁵	7140201	VA	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT&PL	C00 D01 D14 D15 X01 X70 X74 X21	210	250
			TO	Toán, Địa lí, Giáo dục KT&PL			
2	Giáo dục Tiểu học	7140202	TO	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Sinh học Toán, Vật lí, Địa lí	A00 A01 A02 A04	250	250

⁴Kí hiệu môn Toán:= TO; Vật lí:=LI; Hóa học:=HO; Sinh học:=SI; Ngữ văn:= VA; Lịch sử:=SU; Địa lí:=DI; Giáo dục kinh tế và Pháp luật (KT&PL):=GD; Tiếng Anh:=N1; Tin học:=TI; Năng khiếu:=NK.

Môn chính trong mỗi tổ hợp xét tuyển được sử dụng như một điều kiện phụ để ưu tiên xét tuyển đối với các thí sinh có cùng mức điểm xét tuyển ở cuối danh sách (theo chỉ tiêu tuyển sinh).

⁵ Đối với ngành Giáo dục Mầm non không tuyển những thí sinh bị dị tật, dị hình, khiếm thị, khiếm thính (Trường sẽ kiểm tra sức khỏe đầu khóa đối với sinh viên trước khi tham gia đào tạo nếu không đủ điều kiện sức khỏe sẽ bị hủy kết quả trúng tuyển).

TT	Tên ngành	Mã ngành	Môn chính ⁴	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH
			VA	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Toán, Lịch sử Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT&PL	C00 C03 D01 X70		
3	Giáo dục Chính trị	7140205	VA	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	C00 D01	20	20
			GD	Ngữ văn, Giáo dục KT&PL, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT&PL Toán, Lịch sử, Giáo dục KT&PL Toán, Địa lí, Giáo dục KT&PL Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT&PL	X78 X70 X74 X17 X21 X01		
4	Giáo dục Thể chất	7140206	NK	Toán, Sinh học, Năng khiếu Ngữ văn, Sinh học, Năng khiếu Ngữ văn, Địa lí, Năng khiếu Toán, Vật lí, Năng khiếu Ngữ văn, Giáo dục KT&PL, Năng khiếu Toán, Giáo dục KT&PL, Năng khiếu Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu Toán, Tiếng Anh, Năng khiếu	T00 T02 T03 T04 T05 T08 T09 T10	100	20
5	Sư phạm Toán học	7140209	TO	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Sinh học Ngữ văn, Toán, Vật lí Ngữ văn, Toán, Hóa học Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Tin học	A00 A01 B00 C01 C02 D01 D07 X06	50	20
6	Sư phạm Tin học	7140210	TO	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Sinh học Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	A00 A01 B00 D01	60	20
			TI	Toán, Ngữ văn, Tin học Toán, Vật lí, Tin học Toán, Tin học, Tiếng Anh Toán, Tin học, Công nghệ công nghiệp	X02 X06 X26 X56		